

PHÂN LOẠI CÁC LOÀI CHI CHÂN BÌM *ERYCIBE* ROXB. Ở VIỆT NAM

Trần Đức Bình¹, Trần Thế Bách^{1,2}, Đỗ Văn Hải¹, Bùi Hồng Quang¹,
Đương Thị Hoàn¹, Bùi Thu Hà³, Sangmi Eum⁴

¹Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

²Học viện Khoa học và Công nghệ,

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

³Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

⁴Korea Research Institute of Bioscience & Biotechnology

Trên thế giới, chi Chân bìm (*Erycibe* Roxb.) thuộc họ Bìm bìm (Convolvulaceae Juss.) có 67 loài phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á, Úc, Nhật Bản và Malaysia.

Cho đến nay, đã có một số công trình nghiên cứu đề cập đến chi Chân bìm ở Việt Nam như: Trong “Flore Générale de L’ Indo-Chine” Gagnepain (1915) đã lập khoá định loại và mô tả đặc điểm hình thái của 6 loài, tuy nhiên số lượng loài hiện biết đã lên 10 loài. Nguyễn Tiến Bân (chủ biên) và cộng sự (2003) trong “Danh lục các loài thực vật Việt Nam” đã tóm tắt thông tin của 8 loài; Phạm Hoàng Hộ (2003) trong “Cây cỏ Việt Nam” đã mô tả đặc điểm nhận biết ngắn gọn của 9 loài thuộc chi này, tuy nhiên công trình chưa xây dựng khoá định loại.

Trong phạm vi bài báo này, chúng tôi xây dựng khoá định loại, mô tả đặc điểm hình thái, sinh học, sinh thái, mẫu chuẩn, phân bố, mẫu nghiên cứu, giá trị sử dụng (nếu có) của các loài trong chi Chân bìm (*Erycibe* Roxb.) ở Việt Nam.

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu: Gồm tất cả các taxon thuộc chi Chân bìm (*Erycibe* Roxb.) ở Việt Nam, dựa trên cơ sở là tư liệu và mẫu nghiên cứu được lưu giữ tại phòng tiêu bản thực vật Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật (Hà Nội), Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (HNU), Viện Sinh học nhiệt đới Tp. HCM (VNM) và các mẫu tươi thu được từ các chuyến đi điều tra thực địa.

Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là phương pháp so sánh hình thái. Bên cạnh đó kế thừa, tổng hợp và phân tích các tài liệu có liên quan. Việc thu mẫu vật được thực hiện trên phạm vi khắp cả nước. Công tác định loại được tiến hành tại phòng Thực vật, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Đặc điểm nhận biết chi Chân bìm (*Erycibe* Roxb.) ở Việt Nam

Erycibe Roxb. – Chân bìm

Roxb. 1798. Pl. Coromandel 2: 31; Gagnep. in Lecomte, 1915. Fl. Gen. Indoch. 4: 304; Hoogland, 1953. Blumea, 7: 342; id. in Ooststr. 1953. Fl. Males. 1(4): 404; M. S. Khan, 1985. Fl. Bangladesh, 30: 12; R. C. Fang & G. Staples, 1995. Fl. China, 16: 277; Phamh. 2003. Illustr. Fl. Vietn. 2: 775; N. T. Ban, 2003. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 3: 165; Xia. 2009. Fl. Hongk. 3: 56; G. Staples, 2010. Fl. Thailand, 10 (3): 387.

Cây bụi leo hay trườn. Thân có bì không, cành non nhẵn hoặc có lông. Lá đơn, nguyên, mọc cách, dạng da hay dạng giấy. Cụm hoa ở đầu cành hay nách lá, dạng chùm hay chùy. Hoa lưỡng tính, mẫu 5, thường có mùi thơm. Lá bắc nhỏ (đôi khi rụng sớm). Lá dài rời, hình cầu, tròn hay hình trứng, thường có lông mặt ngoài. Tràng màu trắng hay vàng, có 5 thùy, mỗi thùy lại chia 2

ở đỉnh. Nhị 5, chỉ nhị ngắn; bao phấn hình tim ở gốc, đỉnh nhọn. Bầu hình cầu hay bầu dục, 1-2 ô, 4 noãn. Đầu nhụy không cuống, gần hình nón. Quả gần hình cầu, hình cầu, hình trứng, hình bầu dục hay hình thuôn. Hạt 1.

Typus: *Erycibe paniculata* Roxb.

Có khoảng 67 loài phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á, Úc, Nhật Bản và Malaixia. Việt Nam có 10 loài.

2. Khoá định loại các loài thuộc chi Chân bìm (*Erycibe* Roxb.) ở Việt Nam

1A. Cành non có lông màu rỉ sắt dày.

2A. Lá bắc tồn tại với cụm hoa (khi dạng nụ).....1. *E. tixieri*

2B. Lá bắc không tồn tại với cụm hoa (khi dạng nụ)

3A. Mặt dưới lá có lông dày màu rỉ sắt2. *E. hainanensis*

3B. Lá nhẵn3. *E. crassiuscula*

1B. Cành non nhẵn hoặc có lông thưa.

4A. Cụm hoa dài 15-20 cm, ở đầu cành, thường dài hơn lá.....4. *E. subspicata*

4B. Cụm hoa dài 2-10(12) cm, ở đầu cành hay nách lá, ngắn hơn lá.

5A. Cụm hoa mọc chụm lại, trục cụm hoa không kéo dài

6A. Thùy tràng xê sâu hơn 1/3 thùy tràng5. *E. citriniflora*

6B. Thùy tràng xê nông, chưa đến 1/4 thùy tràng6. *E. cochinchinensis*

5B. Cụm hoa không mọc chụm lại, trục cụm hoa kéo dài

7A. Cành non có lông hình sao7. *E. griffithii*

7B. Cành non không có lông hình sao

8A. Cuống lá dài 8-12 mm8. *E. obtusiflora*

8B. Cuống lá dài ≥ 15 mm

9A. Đường kính tràng khoảng 8 mm9. *E. schimidtii*

9B. Đường kính tràng khoảng 13 mm10. *E. elliptilimba*

3. Đặc điểm hình thái các loài của chi Chân bìm (*Erycibe* Roxb.) ở Việt Nam

3.1. *Erycibe tixieri* Deroin – Chân bìm dran

Deroin, 1995. Bull. Mus. Natl. Hist. Nat., B, Adansonia Sér. 4, 17(3-4): 184; Phamh. 2003. Illustr. Fl. Vietn. 2: 777.

Cây bụi leo, dài hơn 5 m; cành non có lông màu gỉ sắt dày. Cuống lá dài 6-14 mm, có lông; phiến lá hình thuôn, cỡ 4-14 x 1,6-6,2 cm; gân phụ 6-9 cặp, lồi 2 mặt. Cụm hoa mang 1-5 hoa. Lá bắc tồn tại với cụm hoa (khi dạng nụ). Lá đài dài 2,5 mm, có lông hình sao. Nhị cao 2mm; bao phấn có mũi cao. Bầu nhẵn. Quả hình bầu dục, cỡ 1,2-1,5 x 1-1,2 cm.

Loc. class.: Dran. **Typus:** Poilane 30193 (P)

Sinh học và sinh thái: Ở độ cao 1000 m. Ra hoa tháng 8, có quả tháng 3.

Phân bố: Trung Bộ (Dran) – Gia Lai (KBang: Sơ Pai).

Mẫu nghiên cứu: GIA LAI, KBang, Sơ Pai, VK 4486 (HN).

3.2. *Erycibe hainanensis* Merr. – **Chân bìm hải nam**

Merr. 1982. Philipp. J. Sci. 21: 353; Hoogland, 1953. Blumea, 7(2): 349; R. C. Fang & G. Staples, 1995. Fl. China 16: 278; Phamh. 2003. Illustr. Fl. Vietn. 2: 775; N.T. Ban. 2003. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 3: 165.

- *Erycibe bachmaense* Gagnep. 1950. in Not. Syst. 14: 27.

Cây bụi leo, dài 5-15 m; cành non có lông màu rỉ sắt dày. Cuống lá dài 5-10 mm; phiến lá hình bầu dục đến thuôn-bầu dục, cỡ 6,5-18 × 3,5-8 cm, mặt dưới lá có lông màu rỉ sắt, mặt trên có lông thưa, gốc tù đến tròn, đỉnh nhọn, gân phụ 5-9 cặp. Cụm hoa ở nách lá hay đầu cành, dạng chùy, dài 2-12 cm. Cuống hoa dài 2-3 mm. Lá đài hình tròn-thận, đường kính 3-4 mm. Tràng màu trắng hoặc vàng lục, đường kính ngắn hơn 1,5 cm; thùy tràng hình trứng ngược, dài 3,5-4 mm. Quả hình trứng, dài 2-2,8 cm.

Loc. class.: China. **Isotypus:** F. A. McClure, 8547 (MO)

Sinh học và sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ven rừng, ở độ cao 1200 m. Ra hoa tháng 4-8, có quả 4-12.

Phân bố: Hoà Bình (Đà Bắc), Thừa Thiên Huế (Bạch Mã). Còn có ở Trung Quốc (Hải Nam).

Mẫu nghiên cứu: HOÀ BÌNH, Đà Bắc, Phương 2200 (HN). - THỪA THIÊN HUẾ, Phú Lộc, HNNY 1285 (HN).

3.3. *Erycibe crassiuscula* Gagnep. - **Chân bìm dây dầy**

Gagnep. in Lecomte, 1915. Fl. Gen. Indoch. 4: 306; Phamh. 2003. Illustr. Fl. Vietn. 2: 775; N. T. Ban, 2003. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 3: 165.

Tiểu mộc leo; cành non đẹp có lông dày. Cuống lá dài 7-10 mm, phiến lá hình trứng- bầu dục, cỡ 5-6 x 2,5-3 cm, nhẵn, chóp có mũi ngắn, gân bên 5 cặp. Cụm hoa ở đầu cành và nách lá, dạng chùm, 1-3 hoa, dài 1-2 cm; cuống hoa dài 4-5 mm. Lá bắc ngắn, sớm rụng. Lá đài hình tròn, đường kính khoảng 2,5 mm. Tràng có đường kính 5-7 mm; thùy tràng dài 4,5 mm, mép thùy tròn. Nhị 5; chỉ nhị ngắn, dài khoảng 1 mm, bao phấn dài khoảng 1,5 mm, hình bầu dục. Bộ nhụy hình trụ, nhẵn, bầu 2 ô.

Loc. class.: Vietnam. **Lectotypus:** H. F. Bon, 5569 (P, P00260112)

Sinh học và sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ven rừng. Ra hoa tháng 8-12.

Phân bố: Mới thấy ở Ninh Bình, Thừa Thiên Huế (Phú Lộc, Hương Phú).

Mẫu nghiên cứu: THỪA THIÊN HUẾ, Phú Lộc, Hương Phú, H.V. Định 42, N.K. Khôi 225 (HN).

3.4. *Erycibe subspicata* Wall. ex G. Don – **Chân bìm như gié.**

Wall. ex. G. Don, 1838. Gen. Hist. 4: 392; Kerr, 1951. Fl. Siam. Enum. 3(1): 98; Hoogland, 1953. Blumea 7: 357; R. C. Fang & G. Staples, 1995. Fl. China 16: 278; Phamh. 2003. Illustr. Fl. Vietn. 2: 776; N. T. Ban, 2003. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 3: 166; G. Staples, 2010. Fl. Thailand 10(3): 395.

Cây bụi leo, dài 3-6 m. Cuống lá dài 6-10 mm, không lông; phiến lá hình thuôn, mũi mác-thuôn, hoặc bầu dục, cỡ 7-18 × 2,5-5,5 cm, mặt trên nhẵn hay có lông thưa, mặt dưới nhẵn và bóng, gốc hình nêm hoặc gần tròn, đỉnh có mũi nhọn; gân phụ 6-7 cặp. Cụm hoa ở đầu cành,

dạng chùy, dài 15-20 cm, thường dài hơn lá. Cuống hoa dài khoảng 4 mm. Lá đài hình bầu dục đến tròn, dài 3-3,5 mm, mặt ngoài có lông màu gỉ sắt dày. Tràng màu trắng, đỏ, hoặc màu tím. Quả đen khi chín, hình bầu dục- thuôn, cỡ 2-2,3 × 1 cm, đỉnh nhọn.

Loc. class.: Malaysia **Isotypus:** Wallich, Cat.no.1332 (B, B100279231)

Sinh học và sinh thái: Mọc rải rác ven rừng. Ra hoa tháng 10-11.

Phân bố: Hà Nội, Hoà Bình, Nghệ An (KBTTN Pù Hoạt). Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Malaixia.

Mẫu nghiên cứu: Nghệ An, KBTTN Pù Hoạt, VK 6849 (HN).

3.5. *Erycibe citriniflora* Griff. – Chân bìm bấp rang bơ

Griff. 1854. Not. Pl. Asiat. 4: 284; Kerr, 1951. Fl. Siam. Enum. 3(1): 94; Hoogland, 1953. Blumea 7: 345; id. in Ooststr. 1953. Fl. Males. 1(4): 425; G. Staples, 2010. Fl. Thailand 10(3): 390; V.S. Dang et al. 2016. Pl. Science Today 3(4): 349-353.

– *Erycibe hololobula* Kerr, 1941. Bull. Misc. Inform. Kew, 1941: 11.

Gỗ leo hoặc bụi trườn, dài đến 8 m, cành non có lông thưa. Cuống lá dài 7-15 mm, phiến lá hình trứng, trứng ngược, bầu dục hay thuôn, cỡ 10-30 × 3-11 cm, dạng như giấy, khi khô mặt dưới màu đỏ nhạt, gốc hẹp hình nêm, đỉnh nhọn hoặc tù, gân phụ 8-12 cặp. Cụm hoa ở nách lá, có 2-20 hoa; cuống hoa dài 1,5-3 mm, hoa thơm mùi bắp rang bơ. Đài có 2 vòng, vòng ngoài 2 lá đài hình trứng, dài 2,5-3,7 mm; vòng trong có 3 lá đài dạng trái xoan dài 2,5-5 mm, có lông. Tràng màu kem đến vàng, đường kính khoảng 1 cm, thùy tràng xẻ sâu hơn 1/3 thùy tràng, ống dài 2-4 mm, mép thùy nguyên. Quả hình trứng, cỡ 22 × 14 mm, nhẵn, chín màu cam.

Loc. class.: Mianma. **Isotypus:** W. Griffith, 5881 (K, K000830564)

Sinh học và sinh thái: Mọc ở rừng thường xanh. Ra hoa tháng 2-4, có quả tháng 5-6.

Phân bố: Đồng Nai (Vĩnh Cửu: Mã Đà), Kiên Giang (Phú Quốc). Còn có ở Thái Lan, Mianma, Malaixia.

Mẫu nghiên cứu: ĐỒNG NAI, Vĩnh Cửu, Mã Đà, VK 5268 (HN), KIÊN GIANG, Phú Quốc, PQ241 (VNM).

3.6. *Erycibe cochinchinensis* Gagnep. - Chân bìm nam bộ

Gagnep. 1915. Not. Syst. 3: 138; id. in Lecomte, 1915. Fl. Gen. Indoch. 4: 308; Kerr, 1951. Fl. Siam. Enum. 3(1): 94; Hoogland, 1953. Blumea 7: 345; Phamh. 1999. Illustr. Fl. Vietn. 2: 775; N. T. Ban, 2003. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 3: 165; G. Staples, 2010. Fl. Thailand 10(3): 390.

Gỗ leo hoặc tiêu mọc đến 6 m; thân trụ tròn, xám, cành nhẵn. Cuống lá dài 10-15 mm, láng nhẵn. Lá dạng thuôn- bầu dục đến thuôn- mác ngược, cỡ 9-19 x 3-7 cm, dạng như da, khô màu đỏ nhạt, gốc nhọn, đỉnh tù; gân phụ 7-8 cặp. Cụm hoa dày ở nách lá; cuống hoa dài khoảng 3 mm, thường có mùi thơm. Lá đài hình cầu, đường kính 3 mm, mặt ngoài có lông màu đỏ nhạt. Tràng màu vàng, đường kính 9 mm, thùy tràng xẻ nông chưa đến 1/4 thùy tràng. Quả hình bầu dục, dài 12-20 mm, chín vàng-cam.

Loc. class.: “Sai Gon”. **Syntypus:** L. Pierre s.n. (P, 04524261)

Sinh học và sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ven rừng. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 4-5.

Phân bố: Lâm Đồng (Bảo Lộc), Bình Phước (Phước Long), Đồng Nai (Biên Hoà), Tp. Hồ Chí Minh (Sài Gòn), Kiên Giang (Phú Quốc: Gành Dầu). Còn có ở Lào.

Mẫu nghiên cứu: BÌNH PHƯỚC, Phước Long, HLF 4970 (HN) - KIÊN GIANG (Phú Quốc: Gành Dầu), VK4318 (HN).

3.7. *Erycibe griffithii* C.B. Clarke - Chân bìm griffith

C. B. Clarke, 1883. Fl. Brit. Ind. 4: 182; Kerr, 1951. Fl. Siam. Enum. 3(1): 96; Hoogland, 1953. Blumea 7 : 349; id. in Ooststr. 1954. Fl. Males. 1(4): 411; Phamh. 2003. Illustr. Fl. Vietn. 2: 775; N. T. Ban, 2003. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 3: 165; G. Staples, 2010. Fl. Thailand 10(3): 392.

- *Erycibe cuprea* Gagnep. 1950. Notul. Syst. (Paris) 14: 27.

Bụi trườn, dài đến 30 m; đường kính thân đến 15 cm. Cành non có lông hình sao. Cuống lá dài 7-14 mm, lá hình thuôn đến bầu dục- thuôn, cỡ 7-14 x 2,5-8 cm, dạng giấy, nhẵn, khi khô đỏ nhạt mặt dưới, đỉnh nhọn, gốc tù đến hơi tù, gân bên 5-8 cặp. Cụm hoa ở nách lá, đôi khi 2-3 cụm cao đến 3,5 cm, mỗi cụm thường 3-10 hoa; cuống hoa dài 3-6 mm. Lá dài chia 2 vòng, vòng ngoài 2 lá dài rộng hình trứng hoặc tam giác-trứng, dài 2-3 mm; vòng trong 1 lá dài dạng bầu dục, cỡ 2-2,8 x 2,7-4 mm; mặt ngoài có lông dày hình sao. Tràng màu trắng, dài khoảng 7 mm, ống tràng dài khoảng 1,5-2,5 mm, mép thùy nguyên hoặc có khía mỏng. Quả hình bầu dục, cỡ 26-40 x 20-23 mm, chín màu cam.

Loc. class.: Malaysia. **Isotypus:** Griffith, 5880 (K, K000545465)

Sinh học và sinh thái: Mọc rải rác trong rừng cao tới 1000 m. Ra hoa tháng 5-9.

Phân bố: Gia Lai (KBang: Sơ Pai). Còn có ở Mianma, Malaixia.

Mẫu nghiên cứu: GIAI LAI, KBang, Sơ Pai, VK4767 (HN).

3.8. *Erycibe obtusifolia* Benth. – Chân bìm lá tù, Đinh công

Benth. 1861. Fl. Hongk. 236; Forb. et Hemsl. 1890. Journ. Linn. Soc. Bot. 26: 156; Hoogland, 1953. Blumea 7(2): 352; R. C. Fang & G. Staples, 1995. Fl. China 16: 279; Phamh. 1999. Illustr. Fl. Vietn. 2: 776; N. T. Ban, 2003. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 3: 166, Xia. 2009. Fl. Hongk. 3: 56.

- *Erycibe boniana* Gagnep. in Lecomte, 1915. Fl. Indo-Chine 4: 309.

- *Erycibe versatilihirta* C. Y. Ma, 1985. Acta Bot. Yunnan. 7(1): 91.

Dây leo gỗ, dài 4-20 m, nhẵn ngoại trừ cụm hoa. Cuống lá dài 8-12 mm; phiến lá hình thuôn hay trứng ngược, cỡ 7-9 x 2,5-4 cm, dạng da, gốc hình nêm, đỉnh tù; gân phụ 4-6 cặp. Cụm hoa dạng chùm ở đầu cành hay nách lá, dài 4-12 cm; cuống hoa dài 4-6 mm. Lá dài hình tròn, đường kính 3 mm, có lông vàng đậm ở mặt ngoài. Tràng hoa màu trắng, dài 8-10 mm; thùy gần hình bầu dục. Chỉ nhị dài bằng bao phấn. Bầu hình bầu dục, nhẵn; đầu nhụy hình nón, có gờ. Quả màu vàng đến đỏ, hình trứng đến bầu dục, dài 1,4-2 cm.

Sinh học và sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao 1400-1700 m. Ra hoa tháng 5-8, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa, Văn Bàn: Liêm Phú), Hoà Bình (Mai Châu), Ninh Bình, Quảng Bình (Tuyên Hoá). Còn có ở Trung Quốc (Hồng Kông).

Mẫu nghiên cứu: LÀO CAI, Văn Bàn, Liêm Phú, VK 5922 - HOÀ BÌNH, Mai Châu, HNK 814 (HN) - QUẢNG BÌNH, Tuyên Hoá, VN 1303 (HN).

Giá trị sử dụng: Chữa phong thấp viêm nhức khớp xương, đau dây thần kinh tọa, bại liệt nửa người, té ngã xung đầu (Võ Văn Chi, 2012).

3.9. *Erycibe schmidtii* Craib – Chân bìm xiêm

Craib, 1916. Bot. Tidsskr. 32: 352; Kerr, 1951. Fl. Siam. Enum. 3(1): 98; Hoogland, 1953. Blumea 7: 355; R. C. Fang & G. Staples, 1995. Fl. China 16: 279; Phamh. 1999. Illustr. Fl. Vietn. 2: 776; N. T. Ban, 2003. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 3: 166; G. Staples, 2010. Fl. Thailand 10(3): 394.

- *Erycibe semipilosa* Gagnep. 1950. Not. Syst. 14: 28.

Cây bụi leo. Cành non hình trụ. Cuống lá dài 15 mm; phiến lá hình trứng-bầu dục hoặc hình thuôn-bầu dục, cỡ 7-12 × 2,5-6 cm, dạng như da, nhẵn, gốc gân hình nêm đến tù, đỉnh tương đối nhọn; gân phụ thường 7-8(10) cặp, hơi mờ. Cụm hoa ở đầu cành hay nách lá, hình chùm hoặc chùy, dài 2-7 cm, thường có mùi thơm. Cuống hoa dài 2-5 mm. Lá đài 2 vòng; vòng ngoài có 2 lá đài gần tròn, đường kính 3-4 mm, nhẵn; vòng trong có 3 lá đài hình bầu dục, dài 5 mm, có lông tơ màu rỉ sắt. Tràng màu trắng, đường kính khoảng 8 mm; thùy tràng hình tim ngược. Chỉ nhị dài 1,5-2 mm. Bộ nhụy hình nón hay khiên, dài 2-2,5 mm, đỉnh nhọn; bầu tròn, cỡ 2 mm. Quả đen, hình cầu, đường kính 2 cm, nhẵn.

Loc.class.: Thailand. **Isotypus:** E. J. Schmidt, 686b (K, K000830578)

Sinh học và sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ven rừng, ở độ cao 300-400 m. Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Hà Giang (Quản Bạ), Gia Lai (KBang: Sơn Lang), Lâm Đồng (Đà Lạt), Khánh Hoà (Nha Trang). Còn có ở Thái Lan, Trung Quốc.

Mẫu nghiên cứu: HÀ GIANG, Quản Bạ, VN736 (HN) – GIA LAI (KBang: Sơn Lang), VK5433 (HN) – LÂM ĐỒNG, Đà Lạt, LX-VN 916 (HN).

Giá trị sử dụng: Có thể dùng trị phong thấp đau xương, bán thân bất toại và đòn ngã tổn thương (Võ Văn Chi, 2012).

3.10. *Erycibe elliptilimba* Merr. & Chun – Chân bìm lá bầu dục

Merr & Chun, 1934. Sunyatsenia 2: 45; Hoogland, 1953. Blumea 7: 346; id. in Ooststr. 1953. Fl. Males. 1(4): 419; R. C. Fang & G. Staples, 1995. Fl. China 16: 279; Phamh. 1999. Illustr. Fl. Vietn. 2: 775; N. T. Ban, 2003. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 3: 165; G. Staples, 2010. Fl. Thailand 10(3): 391.

- *Erycibe poilanei* Gagnep. 1950. Not. Syst. 14: 28.

- *Erycibe fecunda* Kerr, 1951. Fl. Siam. Enum. 3 (1): 96.

Cây bụi trườn, dài đến 20 m. Nhánh non có lông dày. Cuống lá dài 15-25 mm; phiến lá hình bầu dục đến thuôn-bầu dục, cỡ 9-15 × 4,5-7,5 cm, dạng da dày, nhẵn, gốc hình nêm, đỉnh nhọn; gân bên 5-7 cặp. Cụm hoa 1-3 hoa, mọc ở nách lá, dài 2-10 cm. Cuống hoa dài 2-4 mm, có lông. Lá đài gần tròn, đường kính 3-4 mm, có lông dày mặt ngoài. Tràng màu trắng, đường kính 13 mm; thùy hình bầu dục rộng, dài 3,5-5 mm. Nhị 5, dài khoảng 3 mm, không có vẩy; bao phấn hình mũi mác, đỉnh nhọn. Bầu 2 ô, dài 1,3-1,6 mm, không lông. Quả gần hình cầu, bầu dục, dài khoảng 2 cm.

Loc. class.: China. **Isotypus:** H. Y. Liang, 61534 (A, A00054375)

Sinh học và sinh thái: Mộc rải rác trong rừng thưa ở độ cao đến 1000 m. Ra hoa tháng 7-10, có quả tháng 10-4 (năm sau).

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì), Thừa Thiên-Huế (Phú Lộc), Lâm Đồng (Đà Lạt, Di Linh: Gừng Ré), Khánh Hoà (Hòn Bà), Bà Rịa-Vũng Tàu (Côn Đảo), An Giang (Châu Đốc). Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indonexia.

Mẫu nghiên cứu: THỪA THIÊN-HUẾ, Phú Lộc, Hoàng Văn Định 42; Nguyễn Khắc Khôi 225 (HN) – LÂM ĐỒNG, Di Linh, Gừng Ré, VK 5341 (HN).

Giá trị sử dụng: Thân, lá nấu nước uống trị bệnh ỉa chảy (Võ Văn Chi, 2012).



Hình1: Các loài trong chi Chân bìm (*Erycibe* Roxb.)

1: *Erycibe tixieri* Deroin; 2: *Erycibe subspicata* Wall. ex G. Don ; 3: *Erycibe citriniflora* Griff.; 4: *Erycibe cochinchinensis* Gagnep.; 5: *Erycibe griffithii* C. B. Clarke; 6: *Erycibe obtusifolia* Benth.; 7: *Erycibe schmidtii* Craib; 8: *Erycibe elliptilimba* Merr. & Chun
(Ảnh: Trần Thế Bách)

III. KẾT LUẬN

Trên cơ sở phân tích các đặc điểm hình thái, chúng tôi đã xây dựng được khoá định loại cho 10 loài của chi Chân bìm (*Erycibe* Roxb.) ở Việt Nam. 10 loài đó là *E. citriniflora* Griff., *E. cochichinensis* Gagnep., *E. crassiuscula* Gagnep., *E. elliptilimba* Merr. & Chun., *E. griffithii* C.B. Clarke, *E. hainanensis* Merr., *E. obtusifolia* Benth., *E. schmidtii* Craib, *E. subspicata* Wall. ex G. Don, *E. tixieri* Derooin.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong Đề tài mã số NAFOSTED 106.03-2017.08, Đề tài cơ sở mã số IEHR.DT.02/17-18, nhiệm vụ cơ sở IEHR.NV.02/07 và dự án “Tiềm năng sinh học của nguyên liệu sinh học ở Việt Nam”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Nguyễn Tiến Bản (chủ biên) và cộng sự**, 2003. Danh lục các loài thực vật Việt Nam, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 3: 165-166.
2. **Võ Văn Chi**, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam, Nxb. Y học, Hà Nội, 1: 933-935.
3. **Van Son Dang, Hong Quan Nguyen, Hong Dung Pham, Van Ngot Pham, Truong Mai, Nghia Son Hoang**, 2016. Plant Science Today 3(4): 349-353.
4. **Fang R. C. & G. Staples**, 1995. Flora of China, Science Press, Beijing, China et Missouri Botanical Garden, St. Louis, United States, 16: 271–327.
5. **Gagnep. in Lecomte**, 1915. Flore Générale de L’Indo-Chine, Paris, 4: 304-310.
6. **Phạm Hoàng Hộ**, 1999. Cây cỏ Việt Nam, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2: 775.
7. **Hoogland R. D. & S. J. Ooststroom**, 1953. Flora Malesiana, Woltors-Nordhoff, Groningen, 1(4): 404-431.
8. **Staples G.**, 2010. Flora of Thailand, The Forest Herbarium, Bangkok, 10(3): 387-395.
9. **Nguyễn Nghĩa Thìn**, 2007. Các phương pháp nghiên cứu thực vật, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. www.tropicos.org
11. www.theplantlist.org

TAXONOMY OF THE GENUS *ERYCIBE* ROXB. IN VIET NAM

**Tran Duc Binh, Tran The Bach, Do Van Hai,
Bui Hong Quang, Duong Thi Hoan, Bui Thu Ha, Sangmi Eum**

SUMMARY

The genus *Erycibe* Roxb. comprises 67 species in the world and mainly distributed in tropical regions, Australia, Japan, and Malesia. A taxonomic key and descriptions for 10 Vietnamese species of *Erycibe* are provided. The key is based on the characters of branches, leaves, inflorescences and flowers.